**CHƯƠNG I.   
Câu 1. Sự đối lập giữa CNDV & CNDT.**

**Trả lời:** Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới, về bản thân con người và vị trí của con người trong thế giới đó.

Triết học đã ra đời và phát triển trên hai ngàn năm. Ở mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau, triết học có đối tượng nghiên cứu khác nhau; song tổng kết toàn bộ lịch sử triết học, Ph.Ăngghen đã khái quát: "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại", giữa ý thức và vật chất, giữa con người và giới tự nhiên.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt. Thứ nhất, giữa ý thức và vật chất: cái nào có trước, cái nào có sau? Cái nào quyết định cái nào? Thứ hai, con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

Việc giải quyết mặi thứ nhất trong vấn đề cơ bản của triết học đã chia triết học thành hai trường phái lớn:Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Việc giải quyết mặt thứ hai trong vấn đề cơ bản của triết học chia quan điểm về nhận thức thành hai phái: Khả tri luận - phái bao hàm những quan điếm thừa nhận khả năng nhận thức của con người - và bất khả tri luận - phái bao hàm những quan điểm phủ nhận khả năng đó.

Đối với việc giải quyết mặt thứ nhất trong vấn đề cơ bản của triết học, những người cho rằng bản chất thế giới là vật chất; vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai; vật chất là cái có trước và quyết định ý thức, được gọi là các nhà duy vật; học thuyết của họ hợp thành các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật. Ngược lại, những người cho rằng: bản chất thế giới là ý thức; ý thức là tính thứ nhất, vật chất là tính thứ hai; ý thức quyết định vật chất, được gọi là các nhà duy tâm; học thuyết của họ hợp thành những môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy tâm.

Chủ nghĩa duy tâm có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội, đó là: sự xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức và thường gắn với lợi ích của các giai cấp, tầng lớp áp bức, bóc lột nhân dân lao động. Chú nghĩa duy tâm và tôn giáo cũng thường có mối liên hệ mật thiết với nhau, nương tựa vào nhau để cùng tồn tại và phát triển.

Trong lịch sử, chủ nghĩa duy tâm có hai hình thức cơ bản là chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan thừa nhận tính thứ nhất của ý thức con người. Trong khi phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là "phức hợp những cảm giảc" của cá nhân. Chủ nghĩa duy tâm khách quan cũng thừa nhận tinh thứ nhất của tinh thần, ý thức nhưng tinh thần, ý thức ấy là tinh thần khách quan, ý thức khách quan có trước, tồntại độc lập với giới tự nhiên, với con người và thể hiện dưới nhiều tên gọi khác nhau, như: "ý niệm tuyệt đối", "tinh thần tuyệt đối" hay "lý tính thế giới", v.v.

Đối lập với chủ nghĩa duy tâm, quá trình ra đời và phát triển của chủ nghĩa duy vật có nguồn gốc từ thực tiễn và sự phát triển của khoa học. Chính qua thực tiễn và khái quát hóa thức của nhân loại trong nhiều lĩnh vực, chủ nghĩa duy vật thể hiện là hệ thống tri thức lý luận chung nhất gắn với lợi ích của các lực lượng xã hội tiến bộ, định hướng cho các lực lượng này trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

**Câu 4 + 5.**

**I. Nguồn gốc của ý thức**

**1. Nguồn gốc tự nhiên (Thuộc tính phản ánh của vật chất và sự ra đời của ý thức)**

– Phản ánh là thuộc tính chung của mọi dạng vật chất. Đó là năng lực giữa lại, tái hiện của hệ thống vật chất này, những đặc điểm của hộ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại.– Cùng với sự tiến hoá của thế giới vật chất, thuộc tính phản ánh của nó cũng phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Trong đó ý thức là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất.– Ý thức là một thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao của bộ não con người, là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ óc con người.

**2. Nguồn gốc xã hội (Vai trò của lao động và ngôn ngữ trong sự hình thành và phát triển của ý thức)**

– Lao động là hoạt động đặc thù của con người, làm cho con người khác với tất cả các động vật khác.  
+ Trong lao động, con người đã biết chế tạo ra các công cụ và sử dụng các công cụ để tạo ra của cải vật chất.  
+ Lao động của con người là hành động có mục đích – tác động vào thế giới vật chất khách quan làm biến đổi thế giới nhằm thoả mãn nhu cầu của con người.  
+ Trong quá trình lao động, bộ não người phát triển và ngày càng hoàn thiện, làm cho khả năng tư duy trừu tượng của con người cùng ngày càng phát triển.

– Lao động sản xuất còn là cơ sở của sự hình thành và phát triển ngôn ngữ.  
+ Trong lao động, con người tất yếu có những quan hệ với nhau và có nhu cầu cần trao đổi kinh nghiệm. Từ đó nảy sinh sự “cần thiết phải nói với nhau một cái gì đấy”. Vì vậy, ngôn ngữ ra đời và phát triển cùng với lao động.  
+ Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu thứ hai, là cái “vỏ vật chất” của tư duy, là phương tiện để con người giao tiếp trong xã hội, phản ánh một cách khái quát sự vật, tổng kết kinh nghiêm thực tiễn và trao đổi chung giữa các thế hệ. Chính vì vậy, Ăngghen coi: lao động và ngôn ngữ là “hai sức kích thích chủ yếu” biến bộ não của con vật thành bộ não con người, phản ánh tâm lý động vật thành phản ánh ý thức.

Lao động và ngôn ngữ, đó chính là nguồn gốc xã hội quyết định sự hình thành và phát triển ý thức.

**II. Bản chất của ý thức**

Trong lịch sử triết học, triết học duy tâm quan niệm ý thức là một thực thể độc lập, là thực tại duy nhất, từ đó cường điệu tính năng động của ý thức đến mức coi ý thức sinh ra vật chất chứ không phải là sự phản ánh của vật chất.

[Chủ nghĩa duy vật](http://thichhohap.com/de-thi-chu-nghia-mac-lenin/chu-nghia-duy-vat.html) biện chứng cho ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ não con người thông qua thực tiễn, nên bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là sự phản ánh sáng tạo thế giới vật chất.

– Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Điều đó có nghĩa là nội dung của ý thức là do thế giới khách quan quy định, nhưng ý thức là hình ảnh chủ quan, là hình ảnh tinh thần chứ không phải là hình ảnh vật lý, vật chất như chủ nghĩa duy vật tầm thường quan niệm.

– Khi nói ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, cùng có nghĩa là ý thức là sự phản ánh tự giác, sáng tạo thế giới.  
+ Phản ánh ý thức là sáng tạo, vì nó bao giờ cũng do nhu cầu thực tiễn quy định. Nhu cầu đó đòi hỏi chủ thể phản ánh phải hiệu được cái được phản ánh. Trên cơ sở đó hình thành nên hình ảnh tinh thần và những hình ảnh đó ngày càng phản ánh đúng đắn hơn hiện thực khách quan, Song, sự sáng tạo của ý thức là sự sáng tạo của phản ánh, dựa trên cơ sở phản ánh.  
+ Phản ánh ý thức là sáng tạo, vì phản ánh đó bao giờ cũng dự trên hoạt động thực tiễn và là sản phẩn của các quan hệ xã hội. Là sản phẩm của các quan hệ xã hội, bản chất của ý thức là có tính xã hội.

Quan điểm trên của triết học Mác về nguồn gốc và bản chất của ý thức hoàn toàn đối lập với [chủ nghĩa duy tâm](http://thichhohap.com/de-thi-chu-nghia-mac-lenin/chu-nghia-duy-tam.html" \t "_blank)coi ý thức, tư duy là cái có trước, sinh ra vật chất và chủ nghĩa duy vật tầm thường coi ý tức là một dạng vật chất hoặc coi ý thức là sự phản ánh giản đơn, thụ động về thế giới vật chất.

**III- Ý nghĩa phương pháp luận**

1. Do ý thức chỉ là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan. Cần phải chống bệnh chủ quan duy ý chí.

2. Do ý thức là sự phản ánh tự giác, sáng tạo hiện thực, nên cần chống tư tưởng thụ động và chủ nghĩa giáo điều xa rời thực tiễn.

**- Kết cấu của ý thức**

Ý thức có kết cấu cực kỳ phức tạp. Có nhiều ngành khoa học, nhiều cách tiếp cận, nghiên cứu về kết cấu của ý thức. Ở đây chỉ tiếp cận kết cấu của ý thức theo các yếu tố cơ bản nhất hợp thành nó. Theo cách tiếp cận này, ý thức bao gồm ba yếu tố cơ bản nhất là: tri thức, tình cảm và ý chí, trong đó tri thức là nhân tố quan trọng nhất. Ngoài ra ý thức còn có thể bao gồm các yếu tố khác.

Tri thức là toàn bộ những hiểu biết của con người, là kết quả của quá trình nhận thức, là sự tái tạo lại hình ảnh của đối tượng được nhận thức dưới dạng các loại ngôn ngữ.

Mọi hoạt động của con người đều có tri thức, được tri thức định hướng. Mọi biểu hiện của ý thức đều chứa đựng nội dung tri thức. Tri thức là phương thức tồn tại của ý thức và là điều kiện để ý thức phát triển. theo Mác: “phương thức mà theo đó ý thức tồn tại và theo đó một cái gì đó tồn tại đối với ý thức là tri thức”.

Căn cứ vào lĩnh vực nhận thức, tri thức có thể chia thành nhiều loại như tri thức về tự nhiên, tri thức về xã hội, tri thức nhân văn. Căn cứ vào trình độ phát triển của nhận thức, tri thức có thể chia thành tri thức đời thường và tri thức khoa học, tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận, tri thức cảm tính và tri thức lý tính,…

Tình cảm là những rung động biểu hiện thái độ con người trong các quan hệ. Tình cảm là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh hiện thực, được hình thành từ sự khái quát những cảm xúc cụ thể của con người khi nhận sự tác động của ngoại cảnh. Tình cảm biểu hiện và phát triển trong mọi lĩnh vực đời sống của con người; là một yếu tố phát huy sức mạnh, một động lực thúc đẩy hoạt động nhận thức và thực tiễn. Lênin cho rằng: không có tình cảm thì “xưa nay không có và không thể có sự tìm tòi chân lý”; không có tình cảm thì không có một yếu tố thôi thúc những người vô sản và nửa vô sản, những công nhân và nông dân nghèo đi theo cách mạng.

Tùy vào từng đối tượng nhận thức và sự rung động của con người về đối tượng đó trong các quan hệ mà hình thành nên các loại tình cảm khác nhau, như tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ, tình cảm tôn giáo,…

Ý chí là khả năng huy động sức mạnh bản thân để vượt qua những cản trở trong quá trình thực hiện mục đích của con người. Ý chí được coi là mặt năng động của ý thức, một biểu hiện của ý thức trong thực tiễn mà ở đó con người tự giác được mục đích của hoạt động nên tự đấu tranh với mình để thực hiện đến cùng mục đích đã lựa chọn. có thể coi ý chí là quyền lực của con người đối với mình; nó điều khiển, điều chỉnh hành vi để con người hướng đến mục đích một cách tự giác; nó cho phép con người tự kìm chế, tự làm chủ bản thân và quyết đoán trong hành động theo quan điểm và niềm tin của mình. Giá trị chân chính của ý chí không chỉ thể hiện ở cường độ của nó mạnh hay yếu mà chủ yếu thể hiện ở nội dung, ý nghĩa của mục đích mà ý chí hướng đến. Lênin cho rằng: ý chí là một trong những yếu tố tạo nên sự nghiệp cách mạng của hàng triệu người trong cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt nhằm giải phóng mình, giải phóng nhân loại.

# 2. QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC? Ý NGHĨA CỦA PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA VIỆC NẮM VỮNG MỐI QUAN HỆ NÀY?

1/ Khái niệm vật chất và ý thức:

a/ Vật chất:

* Vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan mà con người biết được qua cảm giác,  Được cảm giác chụp lại, chép lại, phản ánh, tồn tại không phụ thuộc cảm giác
* Trước hết, Lê nin trong định nghĩa vật chất đã dùng định nghĩa đặc biệt khác với thông thường. Nghĩa là đem đối lập giữa vật chất với ý thức để định nghĩa . Nghĩa là tất cả những gì bên ngoài độc lập với ý thức con người đều là vật chất.

Về nội dung vật chất: có 2 nội dung chính:

Thứ nhất: vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan và con người biết được qua cảm giác.

Thứ 2 là: Cảm giác chụp lại, nhắc lại và phản ảnh những tồn tại không phụ thuộc cảm giác. Nghĩa là vật chất là cái mà con người có thể nhận biết được, chỉ có cái chưa biết nhưng rồi con người sẽ biết thông qua nhận thức.

b/ Ý thức :

Là sự phản ánh thế giới khách quan lên bộ óc con người dựa trên cơ sở hoạt động thực tiễn, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Đây là phản ánh tích cực chủ động sáng tạo  hình ảnh chủ quan …

Qua đây ta thấy:

Thứ nhất: BẢN chất của ý thức là sự phản ánh thực Tại khách quan trên cơ sở hoạt động Thực tiễn. Ý THỨC KHÔNG PHẢI LÀ HUYỀN BÍ mà bản chất của nó là sự phản ảnh tức là có cả cái phản ảnh (Ý thức) và cái được phản ánh (vật chất). Ở đây cái được phản ánh sẽ quyết định cái phản ánh.

Thứ 2: Hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan: Hình ảnh chủ quan nghĩa là  ý thức là hình ảnh chứ không phải là bản thân sự vật. Nghĩa là bản thân sự vật được di chuyển vào óc người và được cải biến trong đó. Vì thế nội dung phản ảnh mang tính khách quan. Mức độ cải biến đến đâu là do chủ thể.

Thứ 3: Đây là phản ánh tích cực chủ động, sáng tạo:

Tích ực chủ động là con người không thụ động chờ đợi hoàn cảnh khách quan mà chủ động tác động vào khách quan để khách quan bộc lộ thuộc tính. Con người nhận thức để cải tạo thế giới khách quan theo mục đích của mình. Ví dụ: đổ dấm vào đá, đá sủi bọt

Tính sáng tạo là ý thức phản ánh sự vật và đi sâu vào bản chất sự vật, dự kiến được xu hướng phát triển của sự vật để con người chủ động đón trước. Mác nói: con người tái tạo tự nhiên theo quy luật của cái đẹp. Ví dụ: nước ta đưa ra những mục tiêu  đến năm 2020 nước ta trở thành 1  nước cơ bản là 1  nước công nghiệp. Xây nhà làm sao cho đẹp.

* Kết cấu:

Ý thức có kết cấu phức tạp bao gồm nhiều thành tố có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau. Đó là: Tri thức, tình cảm ý chí… Trong đó, tri thức là quan trọng nhất. Mác nói: Tri thức là phương thức tồn tại của ý thức.

-> Ý thức có nguồn từ tự nhiên (thế giới quan và bộ óc con người) và xã hội (lao động và ngôn ngữ). Vì vậy, ý thức và vật chất có mối quan hệ thể hiện như sau:

2/ Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức:

Trong lịch sử, Chủ nghĩa duy tâm cho rằng ý thức có trước vật chất có sau, ý thức quyết định vật chất

Chủ nghĩa duy vật siêu hình cho rằng vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức và sinh ra ý thức. Tuy nhiên quan điểm của họ  chưa thấy được vai trò, tính năng động sáng tạo của ý thức.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng  xuất phát từ con người hiện thực, con người thực tiễn để xem xét mối quan hệ này. Từ đó khảng định, vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức và ý thức tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động của con người

\* Vật chất quyết định ý thức: Vật chất có trước, ý thức có sau. Vật chất quyết định nguồn gốc, bản chất, nội dung sự biến đổi của ý thức.

VÍ DỤ :Trong ĐỜI SỐNG XÃ HỘI có câu: thực túc, binh cường, có thực mới vực được đạo.

+ Vật chất Quết định nguồn gốc ý thức: Nghĩa là não người là dạng vật chất cao có tính chất của vật chất là cơ quan phản ánh để hoàn thành ý thức.

Ý thức phụ thuộc vào hoạt động thần kinh của bộ não trong quá trình phản ánh thế giới khách quan.

+ Vật chất quyết định bản chất, nội dung ý thức: Bản chất là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan: nghĩa là ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất và thế giới vật chất được dịch chuyển vào óc người, được cải biến trong đó. Vì thế, vật chất quyết định cả bản chất và nội dung. Nội dung là phản ánh thế giới khách quan.

+ Vật chất quyết định Sự biến đổi ý thức: Ý thức là cái phản ánh, vật chất là cái được phản ánh khi cái được phản ánh biến đổi thì cái phản ánh cũng phải biến đổi theo.

\* Ý thức tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động con người cụ thể nó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm ở một mức độ nhất định, các điều kiện vật chất góp phần cải tạo hình thức khách quan.

* Nếu phản ánh đúng hiện thực khách quan – nó thúc đẩy ngược lại thì nó cản trở

Ví dụ: Chủ rương đổi mới cơ chế quan liêu bao cấp, cản trở phát triển con người – khủng hoảng kinh tế xã hội, động lực.

**CHƯƠNG II.**

**Câu 7.**

**I. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của các sự vật và hiện tượng**

**1. Khái niệm mối liên hệ phổ biến:**

Là khái niệm dùng để chỉ sự tác động và ràng buộc lẫn nhau, quy định và chuyển hoá lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố, các bộ phận trong một sự vật hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

**2. Nội dung và tính chất của mối liên hệ**

– Tính khách quan và phổ biến của mối liên hệ: Nhờ có mối liên hệ mà có sự vận động, mà vận động lại là phương thức tồn tại của vật chất, là một tất yếu khách quan, do đó mối liên hệ cũng là một tất yếu khách quan.

* Mối liên hệ tồn tại trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng ở tất cả lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.
* Mối liên hệ phổ biến là hiện thực, là cái vốn có của mọi sự vật, hiện tượng, nó thể hiện tính thống nhất vật chất của thế giới.

– Do mối liên hệ là phổ biến, nên nó có tính đa dạng: Các sự vật; hiện tượng trong thế giới vật chất là đa dạng nên mối liên hệ giữa chúng cũng đa dạng, vì thế, khi nghiên cứu các sự vật, hiện tượng cần phải phân loại mối liên hệ một cách cụ thể.

* Căn cứ vào tính chất, phạm vi, trình độ, có thể có những loại mối liên hệ sau: chung và riêng, cơ bản và không cơ bản, bên trong và bên ngoài, chủ yếu và thứ yếu, không gian và thời gian, v.v.. Sự phân loại này là tương đối, vì mối liên hệ chỉ là một bộ phận, một mặt trong toàn bộ mối liên hệ phổ biến nói chung.

– [Phép biện chứng duy vật](http://thichhohap.com/de-thi-chu-nghia-mac-lenin/cau-5-hai-nguyen-ly-co-ban-cua-phep-bien-chung-duy-vat-va-y-nghia-phuong-phap-luan.html" \t "_blank)nghiên cứu những mối liên hệ chung nhất và phổ biến nhất của thế giới khách quan. Còn những hình thức cụ thể của mối liên hệ là đối tượng nghiến cứu của các ngành khoa học cụ thể.

**3. Ý nghĩa phương pháp luận**

– Vì các mối liên hệ là sự tác động qua lại, chuyển hoá, quy định lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng và các mối liên hệ mang tính khách quan, mang tính phổ biến nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiến con người phải tôn trọng quan điểm toàn diện, phải tránh cách xem xét phiến diện.

* Quan điểm toàn diện đòi hỏi chúng ta nhận thức về sự vật trong mối liên hệ qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại giữa sự vật đó với các sự vật khác, kể cả mối liên hệ trực tiếp và mối liên hệ gián tiếp. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể nhận thức đúng về sự vật.
* Đồng thời, quan điểm toàn diện đòi hỏi chúng ta phải biết phân biệt từng mối liên hệ, phải biết chú ý tới mối liên hệ bên trong, mối liên hệ bản chất, mối liên hệ chủ yếu, mối liên hệ tất nhiên, và lưu ý đến sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các mối liên hệ để hiểu rõ bản chất của sự vật và có phương pháp tác động phù hợp nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong hoạt động của bản thân.
* Trong hoạt động thực tế, theo quan điểm toàn diện, khi tác động vào sự vật, chúng ta không những phải chú ý tới những mối liên hệ nội tại của nó mà còn phải chú ý tới những mối liên hệ của sự vật ấy với các sự vật khác. Đồng thời, chúng ta phải biết sử dụng đồng bộ các biện pháp, các phương tiện khác nhau để tác động nhằm đem lại hiệu quả cao nhất. Để thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, một mặt, chúng ta phải phát huy nội lực của đất nước ta; mặt khác, phải biết tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách do xu hướng quốc tế hóa mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và toàn cầu hóa kinh tế đưa lại.

>>>> [Quy luật phủ định của phủ định](http://thichhohap.com/de-thi-chu-nghia-mac-lenin/cau-8-quy-luat-phu-dinh-cua-phu-dinh.html)  
>>>> [Quy luật lượng và chất](http://thichhohap.com/de-thi-chu-nghia-mac-lenin/cau-6-noi-dung-y-nghia-quy-luat-luong-va-chat.html)

– Vì các mối liên hệ có tính da dạng, phong phú – sự vật, hiện tượng khác nhau, không gian, thời gian khác nhau các mối liên hệ biểu hiện khác nhau nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn con người phải tôn trọng quan điểm lịch sử – cụ thể.

* Quan điểm lịch sử – cụ thể đòi hỏi chúng ta khi nhận thức về sự vật và tác động vào sự vật phải chú ý điều kiện, hoàn cảnh lịch sử – cụ thể, môi trường cụ thể trong đó sự vật sinh ra, tồn tại và phát triển. Thực tế cho thấy rằng, một luận điểm nào đó là luận điểm khoa học trong điều kiện này, nhưng sẽ không là luận điểm khoa học trong điều kiện khác.
* Vì vậy để xác định đúng đường lối, chủ trương của từng giai đoạn cách mạng, của từng thời kỳ xây dựng đất nước, bao giờ Đảng ta cũng phân tích tình hình cụ thể của đất nước ta cũng như bối cảnh lịch sử quốc tế diễn ra trong từng giai đoạn và từng thời kỳ đó và trong khi thực hiện đường lối, chủ trương, Đảng ta cũng bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với diễn biến của hoàn cảnh cụ thể.

**II. Nguyên lý về sự phát triển**

**1. Khái niệm phát triển**  
– Phát triển là sự vận động tiến lên (từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn).

– Từ khái niệm trên cho thấy:

* Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển có mối quan hệ biện chứng với nhau, vì nhờ có mối liên hệ thì sự vật mới có sự vận động và phát triển.
* Cần phân biệt khái niệm vận động với khái niệm phát triển. Vận động là mọi biến đổi nói chung, con người phát triển là sự vận động có khuynh hướng và gắn liền với sự ra đời của cái mới hợp quy luật.

**2. Nội dung và tính chất của sự phát triển**

– Phát triển là thuộc tính vốn có của mọi sự vật, hiện tượng, là khuynh hướng chung của thế giới.  
– Sự phát triển có tính chất tiến lên, kế thừa liên tục.  
– Sự phát triển thường diễn ra quanh co, phức tạp, phải trải qua những khâu trung gian, thậm chí có lúc, có sự thụt lùi tạm thời.  
– Phát triển là sự thay đổi về chất của sự vật. Nguồn gốc của sự phát triển là do sự đấu tranh của các mặt đối lập trong bản thân sự vật.

Xem tiếp: [Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng](http://thichhohap.com/de-thi-chu-nghia-mac-lenin/cau-16-co-so-ha-tang-va-kien-truc-thuong-tang.html" \t "_blank)

**3. Phân biệt quan điểm biện chứng và siêu hình về sự phát triển**

– Quan điểm biện chứng xem sự phát triển là một quá trình vận động tiến lên thông qua những bước nhảy vọt về chất. Nguồn gốc của sự phát triển là cuộc đấu tranh của các mặt đối lập ở trong sự vật.  
– Quan điểm siêu hình nói chung là phủ định sự phát triển, vì họ thường tuyệt đối hoá mặt ổn định của sự vật, hiện tượng. Sau này, khi khoa học đã chứng minh cho quan điểm về sự phát triển của sự vật, buộc họ phải nói đến sự phát triển, song với họ phát triển chỉ là sự tăng hay giảm đơn thuần về lượng không có sự thay đổi về chất và nguồn gốc của nó ở bên ngoài sự vật, hiện tượng.

**4. Ý nghĩa phương pháp luận**

– Nguyên lý về sự phát triển cho thấy trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn con người phải tôn trọng quan điểm phát triển.

– Quan điểm phát triển đòi hỏi khi nhận thức, khi giải quyết một vấn đề nào đó con người phải đặt chúng ở trạng thái động, nằm trong khuynh hướng chung là phát triển.

– Quan điểm phát triển đòi hỏi không chỉ nắm bắt những cái hiện đang tồn tại ở sự vật, mà còn phải thấy rõ khuynh hướng phát triển trong tương lai của chúng, phải thấy được những biến đổi đi lên cũng như những biến đổi có tính chất thụt lùi. Song điều cơ bản là phải khái quát những biến đổi để vạch ra khuynh hướng biến đổi chính của sự vật.

– Bạn đã nắm vững kiến thức:  [Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hoá.](http://thichhohap.com/de-thi-chu-nghia-mac-lenin/san-xuat-hang-hoa.html)

– Xem xét sự vật theo quan điểm phát triển còn phải biết phân chia quá trình phát triển của sự vật ấy thành những giai đoạn. Trên cơ sở ấy để tìm ra phương pháp nhận thức và cách tác động phù hợp nhằm thúc đẩy sự vật tiến triển nhanh hơn hoặc kìm hãm sự phát triển của nó, tùy theo sự phát triển đó có lợi hay có hại đối với đời sống của con người.

– Quan điểm phát triển góp phần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

– Với tư cách là những nguyên tắc phương pháp luận, quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử – cụ thể, quan điểm phát triển góp phần định hướng, chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực, cải tạo chính bản thân con người. Song để thực hiện được chúng, mỗi người cần nắm chắc cơ sở lý luận của chúng – nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển, biết vận dụng chúng một cách sáng tạo trong hoạt động của mình.

**III. Ý nghĩa phương pháp luật của việc nắm vững hai nguyên lý này**

Nguyên lý về liên hệ phổ biến đòi hỏi trong nhận thức sự vật cần phải có quan điểm toàn diện. Với quan điểm này, khi nghiên cứu sự vật, phải xem xét tất cả các mối liên hệ của bản thận sự vật và với các sự vật và hiện tượng khác.

Phải phân loại các mối liên hệ để hiểu rõ vị trí, vai trò của từng mối liên hệ đối với sự vận động và phát triển của sự vật.  
Nếu khuynh hướng của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan là vận động đi lên thì trong nhận thực và thực tiễn cần phải có quan điểm phát triển. Quan điểm phát triển đòi hỏi: phải phân tích sự vật trong sự phát triển, cần phát hiện được cái mới, ủng hộ cái mới, cần phải tìm nguồn gốc của sự phát triển trong bản thân sự vật.

về mối qh phổ biến: môi trường có ảnh hưởng lớn đến con người và hoạt động của con người cũng tác động to lớn đến việc biến đổi của môi trường   
\_về sự phát triển: như là sự phát triển của xã hội từ thấp đến cao từ cxnt đến chnl....

**Câu 8.**

*a)*Phạm trù cái riêng,cái chung

Phạm trù cái riêng dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nhất định; còn phạm trù cái chung dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những yếu tố, những quan hệ,... lặp lại phổ biến ở nhiều sự vật, hiện tượng.

Trong mỗi sự vật, hiện tượng ngoài cái chung còn tồn tại cái đơn nhất, đó là những đặc tính, những tính chất,... chỉ tồn tại ở một sự vật, một hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở các sự vật, hiện tượng khác.

b) Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung

Theo quan điểm duy vật biện chứng: cái riêng, cái chung và cái đơn nhất đều tồn tại khách quan. Trong đó, cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của nó; cái chung không tồn tại biệt lập, tách rời cái riêng, tức là không tách rời mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình cụ thể.

Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung; không có cái riêng tồn tại độc lập tuyệt đối tách rời cái chung.

Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú, đa dạng hơn cái chung; còn cái chung là cái bộ phận sâu sắc, bản chất hơn cái riêng. Bởi vì, cái riêng là tổng hợp của cải chung và cái đơn nhất; còn cái chung biểu hiện tính phổ biến, tính quy luật của nhiều cái riêng.

Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa cho nhau trong những điều kiện xác định.

Mối quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung đã được V.I.Lênin khái quát ngắn gọn: "Như vậy, các mặt đối lập (cái riêng đối lập với cái chung) là đồng nhất: cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Bất cứ cái riêng (nào cùng) là cái chung. Bất cứ cái chung nào cùng là (một bộ phận, một khía cạnh, hay một bản chất) của cái riêng. Bất cứ cái chung nào cũng chỉ bao quát một cách đại khái tất cả mọi vật riêng lẻ. Bất cứ cái riêng nào cũng không gia nhập đầy đủ vào cái chung, V.V., V.V.. Bất cứ cái riêng nào cũng thông qua hàng nghìn sự chuyển hóa mà liên hệ với những cái riêng thuộc loại khác (sự vật, hiện tượng, quá trình), v.v.".

c) Ý nghĩa phương pháp luận

Cần phải nhận thức cái chung để vận dụng vào cái riêng trong hoạt động nhận thức và thực tiễn. Không nhận thức được cái chung thì trong thực tiễn khi giải quyết mỗi cái riêng, mỗi trường hợp cụ thể sẽ nhất định vấp phải những sai lầm, mất phương hướng. Muốn nắm được cái chung thì cần phải xuất phát từ những cái riêng bởi cái chung không tồn tại trừu tuợng ngoài những cái riêng.

Mặt khác, cần phải cụ thể hóa cái chung trong mỗi hoàn cảnh, điều kiện cụ thể; khắc phục bệnh giáo điều, siêu hình, máy móc hoặc cục bộ, địa phương trong vận dụng mỗi cái chung để giải quyết mối trường hợp cụ thể.

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phải biết vận dụng các điều kiện thích hợp cho sự chuyển hóa giữa cái đơn nhất và cái chung theo những mục đích nhất định, bởi vì giữa cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa cho nhau trong những điều kiện xác định.

Ví dụ về :  
1/ Cái riêng , cai chung : 1 người sống trong trong xã hội , cá nhân người đó là cái riêng , xã hội là cái chung .  
2/ Nguyên nhân -kết quả : học hỏi là nguyên nhân, hiểu biết là kết quả .  
3/ Tất nhiên - ngẫu nhiên : Đã sống thì phải bị chết đi , đó là tất nhiên. Đi chơi Tết gặp lại bạn cũ là ngẫu nhiên .  
4/ Nội dung - hình thức : Lễ 30 tháng 4, những văn bản được đọc trong buổi lễ đó là nội dung , hình thức trang trí cho buổi lễ đó như cờ , hoa, băng rôn là hình thức .  
5/ Bản chất - hiên tượng : chất ướt là bản chất của nước , sóng là hiện tượng của nước.

**Câu 9.**

Phạm trù nguyên nhân, kết quả

Phạm trù nguyên nhân dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng, hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau, từ đó tạo ra sự biến đổi nhất định. Phạm trù kết quả dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật, hiện tượng, hoặc giữa các sự vật, hiện tượng.

b)  Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

Mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả là mối quan hệ khách quan, bao hàm tính tất yếu: không có nguyên nhân nào không dẫn tới kết quả nhất định và ngược lại không có kết quả nào không có nguyên nhân.

Nguyên nhân sinh ra kết quả, do vậy nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả, còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân.

Một nguyên nhân có thể sinh ra một hoặc nhiều kết quả và một kết quả có thể do một hoặc nhiều nguyên nhân tạo nên.

Sự tác động của nhiều nguyên nhân dẫn đến sự hình thành một kết quả có thể diễn ra theo các hướng thuận, nghịch khác nhau và đều có ảnh hưởng đến sự hình thành kết quả, nhưng vị trí, vai trò của chúng là khác nhau: có nguyên nhân trực tiếp, nguyên nhân gián tiếp, nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài,... Ngược lại, một nguyên nhân có thể dẫn đến nhiều kết quả, trong đó có kết quả chính và phụ, cơ bản và không cơ bản, trực tiếp và gián tiếp,...

Trong sự vận động của thế giới vật chất, không có nguyên nhân đầu tiên và kết quả cuối cùng. Ph.Ăngghen viết: "Chúng ta cũng thấy rằng nguyên nhân và kết quả là những khái niệm chỉ có ý nghĩa là nguyên nhân và kết quả khi được áp dụng vào một trường hợp riêng biệt nhất định; nhưng một khi chúng ta nghiên cứu trường hợp riêng biệt ấy trong mối liên hộ chung của nó với toàn bộ thế giới thì những khái niệm ấy lại vẫn gần với nhau và xoắn xuýt với nhau trong một khái niệm về sự tác động qua lại lẫn nhau một cách phổ biến, trong đó nguyên nhân và kết quả luôn thay đổi vị trí cho nhau; cái ở đây hoặc trong lúc này là nguyên nhân thì ở chỗ khác hoặc ở lúc khác lại là kết quả, và ngược lại".

c)  Ý nghĩa phương pháp luận

Vì mối liên hệ nhân quả là mối quan hệ có tính khách quan, tất yếu nên trong nhận thức và thực tiễn không thể phủ nhận quan hệ nhân — quả. Trong thế giới hiện thực không thể tồn tại những sự vật, hiện tượng hay quá trình biến đổi không có nguyên nhân và ngược lại, không có nguyên nhân nào không dẫn tới những kết quả nhất định.

Vì mối liên hệ nhân quả phức tạp, đa dạng nên phải phân biệt chính xác các loại ngụyên nhân để có phương háp giải quyết đúng đắn, phù hợp với môi trường hợp cụ thể trong nhận thức và thực tiễn.

Vì một nguyên nhân có thể dẫn đến nhiều kết quả và ngược lại, một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân nên trong nhận thức và thực tiễn cần phải có cách nhìn mang tính toàn diện và lịch sử - cụ thể trong phân tích, giải quyết và vận dụng quan hệ nhân - quả.

Ví dụ, khi khảo sát (đo đạc, tính toán,...) được thực trạng của các nhân tố tác động đến sự biến đổi của khí hậu, người ta có thể dự báo trước được những diễn biến của thời tiết sẽ diễn ra trong thời gian gần hoặc xa.

+ Mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả là mối quan hệ hết sức phức tạp, đa chiều: một nguyên nhân có thể sinh ra một hoặc nhiều kết quả (chính, phụ,...) ngược lại, một kết quả có thể do một hoặc nhiều nguyên nhân (chính, phụ,...). Kết quả là cái xảy ra sau nguyên nhân, nhưng khi kết quả đã xuất hiện thì kết quả này lại có thể tác động trở lại các nhân tố vốn là tác nhân sản sinh ra nó; đồng thời, nó cũng có thể lại trở thành nguyên nhân tạo ra những biến đổi mới. Đó cũng chính là mối quan hệ chuyển hoá biện chứng của quan hệ “nhân - quả”. Vì vậy, không thể đơn giản hoá việc phân tích và giải quyết các mối quan hệ “nhân - quả” trong thực tế; mặt khác cũng có thể sử dụng tính phức tạp này để lựa chọn phương án tối ưu trong thực tiễn.

Ví dụ, hoạt động của con người là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới sự biến đổi của môi trường sự sống trên trái đất; ngược lại, chính những biến đổi theo chiều hướng không tốt hiện nay lại trở thành nguyên nhân tác động trở lại theo chiều hướng bất thuận lợi cho hoạt động của con người...và của tư duy”.

**Câu 10.**

Phạm trù nội dung, hình thức

Phạm trùnội dung dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng. Phạm trù hình thức dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng đó, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nó.

b) Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

Nội dung và hình thức gắn bó chặt chẽ, thống nhất biện chứng với nhau. Vì vậy, không có một hình thức nào không chứa đựng nội dung, đồng thời không có nội dung nào lại không tồn tại trong một hình thức nhất định. Cùng một nội dung có thể biểu hiện trong nhiều hình thức và cùng một hình thức có thể chứa đựng nhiều nội dung.

Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức là mối quan hệ biện chứng, trong đó nội dung quyết định hình thức và hình thức tác động trở lại nội dung. Khuynh hướng chủ đạo của nội dung là khuynh hướng biến đổi, còn hình thức là mặt tương đối ổn định trong mỗi sự vật, hiện tượng. Nội dung thay đổi bắt buộc hình thức phải thay đổi theo cho phù hợp. Tuy nhiên, không phải bất cứ lúc nào cũng có sự phù hợp tuyệt đối giữa nội dung và hình thức. Nội dung quyết định hình thức nhưng hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung. Hình thức phù hợp với nội dung thì sẽ thúc đẩy nội dung phát triển. Nếu hình thức không phù hợp thì sẽ kìm hãm sự phát triển của nội dung.

c)  Ý nghĩa phương pháp luận

Nội dung và hình thức luôn luôn thống nhất hữu cơ với nhau. Vì vậy, trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, không được tách rời giữa nội dung và hình thức, hoặc tuyệt đối hóa một trong hai mặt đó.

Nội dung quyết định hình thức nên khi xem xét sự vật, hiện tượng thì trước phải căn cứ vào nội dung. Muốn thay đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải thay đổi nội dung của nó.

Trong thực tiễn cần phát huy tác động tích cực của hình thức đối với nội dung trên cơ sở tạo ra tính phù hợp của hình thức với nội dung; mặt khác, cũng cần phải thực hiện những thay đổi đối với những hình thức không còn phù hợp với nội dung, cản trở sự phát triển của nội dung.

**Câu 11.**

Nội dung của quy luật:

Tất cả các sự vật, hiện tượng đều chứa đựng những mặt trái ngược nhau,tức những mặt đối lập trong sự tồn tại của nó. Các mặt đối lập của sựvật vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau tạo thành nguồn gốc, động lựccủa sự vận động, phát triển của sự vật.

c) Khái niệm mặt đối lập, thống nhất của các mặt đối lập, đấu tranh của cácmặt đối lập: Mặt đối lập là phạm trù chỉ những mặt, những thuộc tính có đặc điểm hoặccó khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau trong một chỉnh thể. Thống nhất của các mặt đối lập là sự nương tựa vào nhau, ràng buộc nhau,quy định nhau mặt này lấy mặt kia làm tiền cho sự tồn tại của nhau. Đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại teo khuynh hướngphủ định lẫn nhau, bài trừ lẫn nhau. Cứ có hai mặt đối lập là tạo thành một mâu thuẫn biện chứng

+ Trong một mâu thuẫn có sự thống nhất của các mặt không tách rời sự đấutranh của chúng, bất cứ một sự thống nhất nào của các mặt đối lập mangtính chất tạm thời tương đối còn sự đấu tranh là tuyệt đối. Đấu tranhgiữa các mặt đối lập là nguồn gốc của sự phát triển.

+ Mối quan hệ giữa thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập trong bảnthân sự vật - tạo thành nguồn gốc, động lực của sự vận động và pháttriển của sự vật.

- Các tính chất của mâu thuẫn Tính khách quan: mâu thuẫn là nguồn gốc vận động của mọi dạng vật chất.Vật chất tồn tại khách quan nên mâu thuẫn cung tồn tại khách quan.

Tính phổ biến biểu hiện: Trong bất kể sự vật hiện tượng nào, ở bất cứđịa điểm nào, ở bất cứ thời gian cũng tồn tại các mặt đối lập

Tính đa dạng phong phú: Thế giới vật chất có vô vàn các dạng khác nhauchúng có một không gian khác nhau, thời gian khác nhau, mối liên hệ khácnhau cho nên chúng có những mâu thuẫn khác nhau, không có một dạng mâuthuãn nào chùng khít lên dạng mâu thuẫn nào. Có mâu thuẫn trong tựnhiên, có mâu thuẫn trong xã hội, có mâu thuẫn trong tư duy...

+ Các hình thức của mâu thuẫn

Căn cư vào quan hệ đối với các sự vật được xem xét người ta phân loại mâu thuẫn như sau: Có mâu thuẫn bên trong, mâu thuẫn bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn không cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu, mâu thuẫn thứ yếu, mâu thuẫn đối kháng mâu thuẫn không đối kháng...

Mâu thuẫn bên trong là mâu thuân do sự tác đông giữa các mặt, cáckhuynh hướng trong cùng một sự vật.

Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn diễn ra trong mối quan hệ giữa sự vậtđó với sự vật khác.

Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn quy định bản chát của sự vật quy định sựphát triển ở tất cả các giai đoạn của sự vật.

Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn chỉ đặc trưng cho một phưng diện nàođó của sự vật.

Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhấtđịnh của sự vật.

Mâu thuẫn thư yếu là mâu thuẫn ra đời tồn tại trong một gia đoạn pháttriển nào đó của sự vật, nhưng không phải đóng vai trò chi phối mà bịmâu thuẫn chủ yếu chi phối.  
  
Vận dụng vào Việt Nam Những mâu thuẫn phát sinh trong nền kinh tế thị trường. Ổn định và đổi mới về chính trị là hai mặt đối lập thống nhất biệnchứng. Có ổn định thì mới đổi mới được.Muốn ổn định được thì cần phảigiải quyết những mâu thuẫn sau:

- Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và qua hẹ sản xuất.

- Mâu thuẫn giữa hình thái trước đây và nền kinh tế thị trường.

- Mâu thuẫn giữa nền kinh tế thị trường và mục tiêu xây dựng con ngườixx hội chủ nghĩa.

**Câu 12.**

Quan điểm của V.I.Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

Trong tác phẩm Bút ký triết học, V.I.Lênin đã khái quát con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý như sau: Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan.

Theo sự khái quát này, con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý (tức là phản ánh đúng đắn đối với hiệt thực khách quan) là một quá trình. Đó lá quá trình bắt đầu từ "trực quan sinh động" (nhận thức cảm tính) tiến đến "tư duy trừu tượng" (nhận thức lý tính). Nhưng những sự trừu tượng đó không phải là điểm cuối cùng của một chu kỳ nhận thức, mà nhận thức phải tiếp tục tiến tới thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà nhận thức có thể kiểm tra và chứng minh tính đúng đắn của nó và tiếp tục vòng khâu tiếp theo của quá trình nhận thức. Đây cũng chính là quy luật chung của quá trình con người nhận thức về hiện thực khách quan.

- Giai đoạn từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính

Nhận thức cảm tính là giai đoạn mở đầu của quá trình nhận thức. Đó là giai đoạn nhận thức mà con người, trong hoạt động thực tiễn, sử dụng các giác quan để tiến hành phản ánh các sự vật, hiện tượng khách quan, mang tính chất cụ thể, với những biểu hiện phong phú của nó trong mối quan hệ với sự quan sát của con người. Ở giai đoạn này, nhận thức mới chỉ phản ánh được cái hiện tượng, cái biểu hiện bên ngoài của sự vật cụ thể, trong hiện thực khách quan, chưa phản ánh được cái bản chất, quy luật, nguyên nhân của những hiện tượng quan sát được. Do đó, đây chính là giai đoạn thấp của quá trình nhận thức. Trong giai đoạn này nhận thức được thực hiện qua ba hình thức cơ bản là: cám giác, tri giác và biểu tượng.

Cảm giác của con người về sự vật, hiện tượng khách quan là hình ảnh sơ khai nhất, đơn giản nhất của các quá trình nhận thức, nhưng nếu không có nó thì sẽ không thể có bất cứ nhận thức nào về sự vật, hiện tượng khách quan. Mỗi cảm giác của con người về sự vật, hiện tượng khách quan đều có một nội dung khách quan, mặc dù nó thuộc về sự phản ánh chủ quan của con người. Cảm giác là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Nó là cơ sở hình thành nên tri giác.

Tri giác là sự phản ánh tương đối toàn vẹn của con người về những biểu hiện của sự vật, hiện tượng khách quan, cụ thể, cảm tính, được hình thành trên cơ sở liên kết, tổng hợp những cảm giác về sự vật, hiện tượng. So với cảm giác, tri giác là hình thức nhận thức cao hơn, đầy đủ hơn, phong phú hơn, nhưng đó vẫn chỉ là sự phản ánh đối với những biểu hiện bên ngoài của sự vật, hiện tượng khách quan, chưa phản ánh được cái bản chất, quy luật khách quan.

Biểu tượng là sự tái hiện hình ảnh về sự vật, hiện tượng khách quan vốn đã được phản ánh bởi cảm giác và tri giác; nó là hình thức phản ánh cao nhất và phức lạp nhất của giai đoạn nhận thức cảm tính, đồng thời nó cũng chính là bước quá độ từ giai đoạn nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính. Đặc điểm của biểu tượng là có khả năng tái hiện những hình ảnh mang tính chất biểu trưng về sự vật, hiện tượng khách quan, nó có tính chất liên tưởng về hình thức bên ngoài, bởi thế nó bắt đầu có tính chất của những sự trừu tượng hóa về sự vật, hiện tượng. Đó là tiền đề của những sự trừu tượng hóa của giai đoạn nhận thức lý tính.

Tuy nhiên, ở giai đoạn cảm tính, nhận thức vẫn chưa phản ánh được cái bản chất, quy luật khách quan để nhờ đó nhận thức có thể lý giải được đúng đắn các sự vật, hiện tượng được phản ánh trong giai đoạn nhận thức cảm tính, có khả năng đáp ứng được nhu cầu nhận thức phục vụ hoại động thực tiễn, nhu cầu hoạt động cải biến sáng tạo thế giới khách quan.

Nhận thức lý tính là giai đoạn cao hơn của quá trình nhận thức. Đó là sự phản ánh gián tiếp, trừu tượng và khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất của sự vật, hiện tượng khách quan, Đây là giai đoạn nhận thức thực hiện chức năng quan trọng nhất là tách ra và nắm lấy cái bản chất, có tính quy luật của các sự vật, hiện tượng. Nhận thức lý tính được thực hiện thông qua ba hình thức cơ bản là: khái niệm, phán đoán và suy lý (suy luận).

Khái niệm là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật, hiện tượng. Sự hình thành khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật, hiện tượng hay một lớp các sự vật, hiện tượng. Nó là cơ sở hình thành nên những phán đoán trong quá trình con người tư duy về sự vật, hiện tượng khách quan.

Phán đoán là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, được hình thành thông qua việc liên kết các khái niệm với nhau theo phương thức khẳng định hay phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng nhận thức.

Theo trình độ phát triển của nhận thức, phán đoán được chia làm ba loại: phán đoán đơn nhất, phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến. Phán đoán phổ biến là hình thức phản ánh thể hiện sự bao quát rộng lớn nhất về thực tại khách quan.

Suy lý là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, được hình thành trên cơ sở liên kết các phán đoán nhằm rút ra tri thức mới về sự vật, hiện tượng. Điều kiện để có bất cứ một suy lý nào cũng phải là trên cơ sở những tri thức đã có dưới hình thức là những phán đoán, đồng thời tuân theo những quy tắc lôgích của các loại hình suy luận, đó là suy luận quy nạp (đi từ những cái riêng đến cái chung) và suy luận diễn dịch (đi từ cái chung đến mỗi cái riêng, cái cụ thể).

-   Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính với thực tiễn

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là những nấc thang hợp thành chu trình nhận thức. Trên thực tế, chúng thường diễn ra đan xen vào nhau trong một quá trình nhận thức, song chúng có những chức năng và nhiệm vụ khác nhau. Nếu nhận thức cảm tính gắn liền với thực tiễn, với sự tác động của khách thể cảm tính, là cơ sở cho nhận thức lý tính thì nhận thức lý tính, nhờ có tính khái quát cao, lại có thể hiểu biết được bản chất, quy luật vận động và phát triển sinh động của sự vật, hiện tượng giúp cho nhận thức cảm tính có được sự định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn.

Tuy nhiên, nếu dừng lại ở nhận thức lý tính thì con người mới chỉ có được những tri thức về đối tượng, còn bản thân những tri thức đó có thật sự chính xác hay không thì con người vẫn chưa thể biết được. Trong khi đó, nhận thức đòi hỏi phải xác định xem những tri thức đó có chân thực hay không. Để thực hiện điều này thì nhận thức nhất thiết phải trở về với thực tiễn, dùng thực tiễn làm tiêu chuẩn, làm thước đo tính chân thực của những tri thức đã đạt được trong quá trình nhận thức. Mặt khác, mọi nhận thức suy đến cùng đều là xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và trở lại phục vụ thực tiễn.

Như vậy, có thể thấy quy luật chung, có tính chu kỳ lặp đi lặp lại của quá trình vận động, phát triển của nhận thức là: từ thực tiễn đến nhận thức - từ nhận thức trở về với thực tiễn - từ thực tiễn tiếp tục quá trình phát triển nhận thức, V.V.. Quá trình này lặp đi lặp lại, không có điểm dừng cuối cùng, trình độ của nhận thức và thực tiễn ở chu kỳ sau thường cao hơn chu kỳ trước, nhờ đó mà quá trình nhận thức đạt dần tới những tri thức ngày càng đúng đắn hơn, đầy đủ hơn và sâu sấc hơn về thực tại khách quan. Đây cũng chính là quan điểm về tính tương đối của nhận thức của con người trong quá trình phản ánh thực tế khách quan. Quy luật chung của sự nhận thức cũng là một sự biểu hiện cụ thể, sinh động của những quy luật chung trong phép biện chứng duy vật: quy luật phủ định của phủ định, quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại, quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Sự vận động của quy luật chung trong quá trình vận động, phát triển nhận thức chính là quá trình con người, loài người ngày càng tiến dần tới chân lý.

**Câu 13.   
Khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất**

- Lực lượng sản xuất:là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.

Lực lượng sản xuất bao gồm hai bộ phận cơ bản: tư liệu sản xuất và người lao động.

Tư liệu sản xuất là những tư liệu để tiến hành sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động. Trong đó tư liệu lao động bao gồm công cụ lao động ( máy móc,...) và đối tượng lao động khác ( phương tiện vận chuyển và bảo quản sản phẩm......). Đối tượng lao động là những yếu tố nguyên nhiên vật liệu có sẵn trong tự nhiên (gỗ, than đá,...) hoặc nhân tạo (pôlime,....).

Người lao động là chủ thể của quá trình lao động sản xuất, là người  tạo ra và sử dụng tư liệu lao động vào đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm.

Ngày nay, với sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật đã khiến cho tri thức khoa học công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

- Quan hệ sản xuất: là mỗi quan hệ giũa người với người trong quá trình sản xuất ( sản xuất và tái sản xuất xã hội).

Quan hệ sản xuất bao gồm:

Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất( quan hệ sở hữu) :nói lên ai là chủ sở hữu đối với nhà máy, xí nghiệp ,các thiết bị, các nguyên nhiện vật liệu trong quá trình sản xuất .

Quan hệ trong tổ chức - quản lýquá trình sản xuất: nói lên ai là người tổ chức, quản lý và điều hành quá trình sản xuất.

Quan hệ trong phân phối kết quả của quá trình sản xuất đó : nói lên ai là người có quyền phân phối, chia thành quả sản xuất, cho những ai và như thế nào?

Trong ba mối quan hệ trên thì quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất đóng vai trò quan trọng nhất, quyết định hai mối quan hệ kia, đồng thời tác động trở lại bằng cách thúc đẩy hay kìm hãm.

**2, Nội dung của quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.**

Lực lượng sản xuất có vai trò quyết định đối với sự hình thành và phát triển của quan hệ sản xuất

Tương ứng với một trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi phải có một qun hệ sản xuất phù hợp. Do lực lượng sản xuất không ngừng phát triển ở một trình độ cao hơn nên quan hệ sản xuất cũng phải phát triển để tạo động lực cho lực lượng sản xuất. Nhưng do lực lượng sản xuất luôn phát triển nhanh hơn quan hệ sản xuất nên đến một

lúc nào đó sẽ mâu thuẫn với quan hệ sản xuất, đòi hỏi phải xuất hiện quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Quan hệ sản xuất có vai trò tác động trở lại đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất

Quan hệ sản xuất quy định mục đích, cách thức của sản xuất, phân phối. Do đó nó trực tiếp ảnh hưởng đến thái độ của người lao động, năng suất, chất lượng, hiệu quả của quá trình sản xuất và cải tiến công cụ lao động.Sự tác động của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất diễn ra theo hai hướng, hoặc là tích cực, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển khi nó phù hợp hoặc tiêu cực, kìm hãm lực lượng sản xuất khi nó không phù hợp.Như vậy,lực lượng sản xuất không  ngừng phát triển phá vỡ sự phù hợp về mặt trình độ của quan hệ sản xuất đối với nó đòi hỏi phá bỏ quan hệ sản xuất lỗi thời và thay thế bằng một quan hệ sản xuất tiến bộ hơn. Quá trình đó lặp đi lặp lại tác động cho xã hội loài người trải qua những phương thức sản xuất từ thấp đến cao dẫn đến sự thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội.

**II/ Thực trạng của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của Việt nam trước và sau Đổi mới ( 1986)**

**1, Thời kỳ trước Đổi mới**

Sau cuộc chiến tranh bảo vệ dân tộc kéo dài, kinh tế nước ta vốn đã lạc hậu nay lại càng gặp nhiều khó khăn hơn, lực lượng sản xuất của nước ta còn thấp kém và chưa có điều kiện phát triển.

Trình độ người lao động  rất thấp, hầu hết không có chuyên môn tay nghề, phần lớn lao động chưa qua đào tạo. Lao động Việt nam chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chủ yếu dựa trên kinh nghiệm mà cha ông để lại. Trường dạy nghề rất hiếm, chủ yếu chỉ xuất hiện ở Hà Nội, Sài Gòn,....Tại những đô thị lớn, trình độ của người lao động cao hơn các vùng khác trong cả nước.

Tư liệu sản xuất mà nhất là công cụ lao động ở nước ta thời kỳ này còn thô sơ, lạc

hậu. Là một nước nông nghiệp thế nhưng công cụ lao động chủ yếu là cày, cuốc, theo hình thức “ con trâu đi trước, cái cày theo sau”, sử dụng sức người là chủ yếu, trong công nghiệp máy móc thiết bị còn ít và rất lạc hậu. Phát triển công cụ lao động giữa các vùng, miền cũng có sự khác nhau.

Nhìn chung trước trước Đổi Mới lực lượng sản xuất ở Việt nam thấp kém, lạc hậu và phát triển không đồng đều.

Trong hoàn cảnh đó, Đảng và Nhà nước ta chủ trương xây dựng quan hệ sản xuất xã hôi chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, bao gồm hai thành phần kinh tế: thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể của nhân dân lao động. Nhà nước không thừa nhận yếu tố kinh tế tư bản như là các thành  phần kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân dựa trên chế độ sở hữu tư nhân, đã phân định tách bạch thuần khiết chế độ sở hữu và thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, phi xã hội chủ nghĩa, tuyệt đối hóa vau trò của chế độ công hữu, dẫn đến chủ trương cải tạo, sớm xóa bỏ các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa. Trong thời kỳ đầu, sau giải phóng miền Bắc, bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã nhấn mạnh thái quá vai trò “tích cực” của quan hệ sản xuất, dẫn đến chủ trương quan hệ sản xuất phải đi trước, mở đường để tạo động lực cho sự phát triển lực lượng sản xuất. Có những nơi nông dân bị bắt ép đi vào các hợp tác xã, mở rộng nông trường quóc doanh mà không tính đến lực lượng sản xuất còn rất lạc hậu. Người lao động không

được chú trọng về cả trình độ và thái độn lao động, đáng ra là chủ thể của sản xuất nhưng lại trở nên thụ động trong cơ chế quan liêu bao cấp. Nước ta quá nhấn mạnh sở hữu tư liệu sản xuất theo hướng tập thể hóa, cho đó là nhân tố hàng đầu của

quan hệ sản xuất mới, từ đó người lao động bị biệt lập với đối tượng lao động. Quan hệ sản xuất lên quá cao, tách rời với lực lượng sản xuất. Hậu quả là sản xuất bị kìm hãm, đời sông nhân dân đi xuống nhanh chóng. Đến cuối năm 1985( 12/1985, giá bán lẻ hàng hóa tăng 845.3%), năng suất lao động quá thấp, kinh tế lâm vào khủng hoảng trầm trọng.

**2, Thời kỳ sau Đổi mới (1986)**

Nhận thức được sai lầm trong thời kỳ trước, Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 đã thẳng thắn thừa nhận khuyết điểm, chủ trương Đổi mới phương thức quản lý kinh tế và cho đến nay đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Người lao động nước ta đến năm 2005 là 44,3 triệu người, trong đo slao động đã qua đào tạo là 24,79 %. Hệ thống trường dạy nghề các cấp được mở rộng. Đội ngũ trí thức cũng tăng lên nhanh chóng, năm 2007-2008, cả nước có 1 603 484 nghìn sinh viên. Năm 2008, nước ta có 160 trường đại học, 209 trường cao đẳng và 275 trường trung cấp chuyên nghiệp, đáp ứng được phần nào nhu cầu đào tạo lao động cho đất nước. Tuy nhiên, thị trường lao động vẫn bị phân mảng, tồn tại tình trạng mất cân đối giữa cung và cầu lao động, nhất là thiếu thợ”. Nền kinh tế đang thiếu đi nguồn nhân lực có tay nghề, chất lượng nhân lực của Việt Nam còn thấp so với các nước lân cận.

Máy móc và các trang thiết bị hiện đại ngày càng được sử dụng rộng rãi trong các ngành kinh tế. Trong nông nghiệp là máy cày, máy bừa,...các giống cây trồng mới cũng được tìm ra và phổ biến. Trong công nghiệp, kỹ thuật hạt nhân bắt đầu phát triển, đẩy mạnh sản xuất. Tuy nhiên nhìn chung so với nhiều quốc gia trên Thế giới thì tư liệu sản xuất nước ta còn nghèo nàn, chậm cải tiến, hiệu quả chưa thật sự cao

và còn phân hóa giữa các vùng trong cả nước.

Nhà nước ta chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức kinh doanh đa dạng, phát huy mọi năng lực sản xuất, mọi tiểm năng của các thành phần kinh tế, các quan hệ sản xuất xã hôi chủ nghĩa, quan hệ sản xuất tư bản, manh mún của quan hệ sản xuất phong kiến được công nhận. Như vậy, trong hoàn cảnh lực lượng sản xuất không  ngừng phát triển, Đảng và Nhà nước ta  chủ trương đa dạng các mối quan hệ xã hội đã bước đầu vận dụng đúng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất và đx đạt hiều thành tựu đáng kể. Năm 2005, tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta là 8,4 %, cao nhất khu vực Đông Nam Á. Trong bối cảnh nhiều nước rơi vào khủng hoảng thì vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam vẫn cao,cụ thể là 45 tỷ USD vốn  FDI từ 2005-2010, GDP trên người khoảng 1168 USD/người/năm.

**Câu 16.**

Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

## **Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính bước ngoặt và căn bản về chất trong toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội, là phương thức chuyển từ một hình thái kinh tế - xà hội lỗi thời lên một hình thái kinh tế - xã hội mới ở trình độ phát triển cao hơn.**

**a)**Khái niệm cách mạng xã hội và nguyên nhân của nó

Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính bước ngoặt và căn bản về chất trong toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội, là phương thức chuyển từ một hình thái kinh tế - xà hội lỗi thời lên một hình thái kinh tế - xã hội mới ở trình độ phát triển cao hơn. Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời và thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn của giai cấp cách mạng.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, cách mạng xã hội được đặc trưng bằng việc giai cấp cách mạng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền nhà nước, đồng thời tiến hành tổ chức, xây dựng và sử dụng chính quyền nhà nước mới của nó để cải tạo căn bản, toàn diện mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tức là xây dựng một hình thái kinh tế - xã hội mới. Do đó, có thể thấy vấn đề chính quyền nhà nước nhất định là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng. Đồng thời, cuộc cách mạng nào cũng phải trải qua hai giai đoạn: giai đoạn giành chính quyền và giai đoạn tổ chức xây dựng chính quyền mới, xây dựng xã hội mới.

Cách mạng xã hội khác với cải cách. Khái niệm cải cách dùng để chỉ những cuộc cải biến diễn ra trên một hay một số lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi một hình thái kinh tế - xã hội, nhằm hoàn thiện hình thái kinh tế - xã hội đó như: cải cách thể chế kinh tế, cải cách nền hành chính quốc gia, cải cách nền giáo dục, V.V.. Khái niệm cách mạng xã hội cũng khác với khái niệm đảo chính. Khái niệm đảo chính dùng để chỉ những sự biến tranh giành địa vị quyền lực nhà nước giữa các lực lượng chính trị (thường là trong cùng một giai cấp) và với chủ trương không thay đổi bản chất chế độ hiện thời, nó có thể được tiến hành dưới hình thức bạo lực hoặc phi bạo lực vũ trang.

Nguyên nhân sâu xa của cách mạng xã hội là từ mâu thuẫn gay gắt trong bản thân nền sản xuất vật chất của xã hội, tức mâu thuẫn gay gắt giữa nhu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất với sự kìm hãm của quan hệ sản xuất đã trở nên lỗi thời mà không một cuộc cải cách kinh tế hay chính trị nào có thể giải quyết được. Mâu thuẫn đó biểu hiện về mặt chính trị - xã hội thành cuộc đấu tranh giai cấp và chính sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp này đã tất yếu dẫn đến sự bùng nổ cách mạng. Đây cũng chính là nguyên nhân khách quan của các cuộc cách mạng xã hội. Ngoài ra, mỗi cuộc cách mạng xã hội còn có nguyên nhân chủ quan của nó, đó là sự phát triển về nhận thức và tổ chức của giai cấp cách mạng, tức giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn. Từ đó tạo ra sự phát triển của phong trào đấu tranh giai cấp từ tự phát đến tự giác và khi có sự kết hợp chín muồi của các nhân tố khách quan và chủ quan, tức tạo được thời cơ cách mạng, thì khi đó tất yếu cách mạng sẽ bùng nổ và có khả năng thành công.

b) Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

Cách mạng xã hội giữ vai trò là một trong những phương thức, động lực của sự phát triển xã hội. Không có những cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử thì không thể diễn ra quá trình thay thể hình thái kinh tế - xã hội này bằng một hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn. Với ý nghĩa đó mà C.Mác nhận định rằng: các cuộc cách mạng xã hội là những "đầu tầu của lịch sử", là phương thức thực hiện sự phát triển, của các hình thái kinh tế - xã hội. Mặt khác, chính nhờ những

cuộc cách mạng xã hội mà các mâu thuẫn cơ bản của đời sống xã hội trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa,... được giải quyết triệt để, từ đó tạo ra động lực cho sự tiến bộ và phát triển của xã hội. Trong những thời kỳ cách mạng, năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân được phát huy cao độ, có thể sáng tạo ra lịch sử mới với một sức mạnh phi thường: "một ngày bằng hai mươi năm".

Lịch sử nhân loại đã chứng minh đầy đủ và rõ nét vai trò của các cuộc cách mạng xã hội đã từng diễn ra trong lịch sử mấy nghìn năm qua. Đó là: cuộc cách mạng thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội nguyên thủy lên hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ; cuộc cách mạng xóa bỏ chế độ nô lệ và thay thế nó bằng chế độ phong kiến; cuộc cách mạng tư sản lật đổ chế độ phong kiến, xác lập chế độ tư bản chủ nghĩa; cuộc cách mạng vô sản thực hiện việc xóa bỏ chế độ chuyên chính vô sản, xác lập chế độ xã hội chủ nghĩa - đây là cuộc cách mạng vĩ đại nhất, sâu sắc nhất trong lịch sử nhân loại, làm thay đổi hoàn toàn bản chất chế độ chính trị xã hội cũ, xóa bỏ triệt để nguồn gốc chế độ tư hữu sản sinh đối kháng giai cấp đã từng tồn lại hàng ngàn năm trong lịch sử nhân loại.